

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2023

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nhi và ông Phạm Văn Biên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/5/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 21/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST- HNGĐ ngày 06/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; sinh năm 1984; địa chỉ: KDC T, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Văn B; sinh năm 1971; địa chỉ: Khu X, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày như sau: Chị và anh Phạm Văn B kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện K (nay là phường P, thị xã K), tỉnh Hải Dương vào ngày 14/3/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 12 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B hay uống rượu, thiếu tôn trọng vợ dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mỗi lần say rượu thì anh B lại hay gây sự, cãi cọ với chị và người thân gia đình anh B. Chị đã tham gia nhưng anh B không thay đổi. Cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng. Do vậy chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 01/2023 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng anh B nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Kim N sinh ngày 21/6/2008 và Phạm Văn Q sinh ngày 23/8/2012. Hiện 02 con chung đang ở cùng với chị tại KDC T, phường D, thị xã K. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị hiện nay đang là công nhân tại Công ty Xi măng P ở P, thị xã K, thu nhập cố định là 9.600.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Văn B mặc dù được Tòa án giao các văn bản tố tụng yêu cầu anh B trình bày ý kiến, tham gia các buổi làm việc, tham gia phiên họp, phiên hòa giải nhưng anh không trình bày ý kiến của mình bằng văn bản; không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải.

- Lời khai của người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là bố đẻ chị Nguyễn Thị T. Sau khi kết hôn, chị T và anh B chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B uống nhiều rượu, thiếu trách nhiệm với gia đình nên chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Ông và gia đình đã khuyên nhủ mong tháo gỡ mâu thuẫn để anh chị quay về tiếp tục chung sống nhưng chị T vẫn quyết định không quay lại.

Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là Phạm Kim N và Phạm Văn Q hiện đang ở cùng chị T tại gia đình ông tại KDC T, phường D, thị xã K. Trong trường hợp chị T và anh B ly hôn ông xác định chị T có đủ điều kiện nuôi con, ông cùng gia đình sẽ tạo điều kiện hỗ trợ chị T trong việc nuôi con.

+ Chị Nguyễn Thị H Trình bày: Chị là chị dâu của anh B và chị T. Chị T và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn từ năm 2007. Sau khi kết hôn, anh B và chị T chung sống tại Bãi Y thuộc khu X, phường P, thị xã K. Được khoảng 05 năm thì hai vợ chồng về chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh B cũng tại khu X, phường P. Do ở cùng nhà với bố mẹ chồng nên chị nắm được nguyên nhân anh B và chị T mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm sống dẫn đến hay cãi vã. Chị T đã bỏ nhà đi khoảng 3 lần. Mỗi lần chị T bỏ đi gia đình chị đã góp ý với anh B. Anh B cũng đã có lần lên tìm đón chị T. Sau đó chị T quay về nhưng anh chị lại có mâu thuẫn nên chị T đã bỏ đi từ năm 2022 đến nay không quay về nữa.

- Tại Biên bản xác minh, Trưởng khu X, phường P, thị xã K cung cấp:

Chị T và anh B kết hôn với nhau năm 2007. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà bố mẹ anh B ở khu X, phường P, thị xã K. Quá trình chung sống, anh chị đã xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh B hay rượu chè. Cứ mỗi lần rượu chè lại hay nói nhiều vì thế hay xảy ra mâu thuẫn. Chị T đã vài lần bỏ đi. Anh B có tìm đón để chị T quay lại chung sống nhưng sau đó mâu thuẫn càng căng thẳng thêm nên chị T đã bỏ đi từ năm 2022 đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh B, đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

Về con chung, chị T và anh B có 02 con chung là Phạm Kim N và Phạm Văn Q. Đề nghị Tòa án xác minh điều kiện nuôi con của anh chị để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại Biên bản xác minh, UBND phường P, thị xã K cung cấp:*

Chị T và anh B kết hôn với nhau năm 2007. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà bố mẹ anh B ở khu X, phường P, thị xã K. Quá trình chung sống, anh chị có xảy ra mâu thuẫn hay không địa phương không nắm được. Nay chị T xin ly hôn anh B, đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

Về con chung, chị T và anh B có 02 con chung là Phạm Kim N và Phạm Văn Q. Đề nghị Tòa án xác minh điều kiện nuôi con của anh chị để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn B.

- *Về con chung:* Giao cháu Phạm Kim N, sinh ngày 21/6/2008 và cháu Phạm Văn Q, sinh ngày 23/8/2012 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng 9/2023 đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết

- *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị T nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Phạm Văn B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, thấy rằng:

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn B kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/3/2007 tại UBND phường P, thị xã K. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận sau đó đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, anh B hay uống rượu dẫn đến anh chị hay cãi nhau. Chị T cùng gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh B không thay đổi. Chị T đã nhiều lần bỏ về rồi lại quay lại chung sống cùng anh B nhưng do anh B không thay đổi nên mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm trọng hơn. Do vậy chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2022 đến nay. Anh B mặc dù đã biết việc chị T xin ly hôn anh nhưng không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, từ chối tham gia tố tụng. Điều đó thể hiện anh mặc kệ, không thể hiện nguyện vọng mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Nay chị T yêu cầu xin ly hôn anh B, Hội đồng xét xử thấy rằng chị T và anh B có mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, và kéo dài, đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét anh chị không có khả năng đoàn tụ do vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn B.

[3] Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là Phạm Kim N sinh ngày 21/6/2008 và Phạm Văn Q sinh ngày 23/8/2012. Hiện 02 con chung đang ở cùng với chị T tại KDC T, phường D, thị xã K. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B không có ý kiến, yêu cầu gì về việc nuôi con. Xét chị T hiện đang lao động, có thu nhập ổn định. Hiện chị và các con đang ở cùng bố mẹ chị T. Ông T (bố đẻ chị T) có ý kiến sẽ tạo điều kiện hỗ trợ chị T trong việc nuôi con. Cháu N và cháu Q có nguyện vọng ở cùng chị T. Xét chị T có đủ điều kiện nuôi con. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu N và cháu Q cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn B.

2. Về con chung: Xử giao 02 cháu Phạm Kim N sinh ngày 21/6/2008 và Phạm Văn Q sinh ngày 23/8/2012 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0002195 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Báo chị T và anh B biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- UBND phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Quyết